

CÔNG TY CỔ PHẦN
CTN-CTĐT HẬU GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hậu Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 44/CTN-CTĐT

V/v giải trình nguyên nhân
điều chỉnh BCTC quý IV/2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính của Công ty quý IV/2020 trước và sau điều chỉnh lần 01;

Công ty Cổ phần CTN – CTĐT Hậu Giang xin giải trình nguyên nhân dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính quý IV năm 2020 như sau:

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2020	Quý IV/2020 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A-Tài sản ngắn hạn	100	101.623.435.128	101.623.435.128	
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.890.087.674	2.890.087.674	
1. Tiền	111	2.890.087.674	2.890.087.674	
- Tiền mặt tại quỹ		16.760.653	16.760.653	
- Tiền gửi Ngân hàng		2.873.327.021	2.873.327.021	
- Tiền đang chuyển				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn				
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn				



- Trái phiếu				
- Các khoản đư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	89.774.807.734	89.774.807.734	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	67.752.917.416	67.752.917.416	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13.189.292.084	156.259.084	-13.033.033.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- Phải thu nội bộ khác				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.500.000.000	2.500.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.332.598.234	19.365.631.234	13.033.033.000
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu khác		209.786.332	209.786.332	
- Phải trả người lao động				
- Phải trả, phải nộp khác				
- Tạm ứng		19.155.844.902	19.155.844.902	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	7.989.115.888	7.989.115.888	
1. Hàng tồn kho	141	7.989.115.888	7.989.115.888	
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		7.588.000.664	7.588.000.664	
- Công cụ, dụng cụ trong kho		401.115.224	401.115.224	
- Loại trừ Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn				
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm tồn kho				
- Hàng hoá tồn kho				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	969.423.832	969.423.832	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	39.251.613	39.251.613	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	930.172.219	930.172.219	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200	360.030.761.469	360.030.761.469	
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- PTNB về chênh lệch tỷ giá				
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa				
- Phải thu nội bộ khác				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu khác				
- Phải trả người lao động				
- Phải trả, phải nộp khác				
- Tạm ứng				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	243.452.461.938	243.452.461.938	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	240.954.140.940	240.954.140.940	
- Nguyên giá	222	374.554.108.274	374.554.108.274	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-133.599.967.334	-133.599.967.334	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.498.320.998	2.498.320.998	
- Nguyên giá	228	2.693.601.620	2.693.601.620	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-195.280.622	-195.280.622	
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	107.152.775.872	107.152.775.872	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	107.152.775.872	107.152.775.872	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.900.000.000	1.900.000.000	
1. Đầu tư tư vào công ty con	251	1.900.000.000	1.900.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo				
VI- Tài sản dài hạn khác	260	7.525.523.659	7.525.523.659	

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.525.523.659	7.525.523.659
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, phụ tùng thay thế			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (***)			
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	461.654.196.597	461.654.196.597
C-Nợ phải trả	300	79.360.628.562	79.360.628.562
I- Nợ ngắn hạn	310	73.413.446.562	73.413.446.562
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	6.987.129.922	6.987.129.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.238.000	27.238.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.260.158.623	2.260.158.623
4. Phải trả người lao động	314	9.099.240.000	9.099.240.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
- PTNB về chênh lệch tỷ giá			
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa			
- PTNB khác			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.715.040.629	6.715.040.629
- Phải trả, phải nộp khác		6.715.040.629	6.715.040.629
- Phải thu khác			
- Nhận ký quỹ, ký cược			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	45.617.669.670	45.617.669.670
- Vay và nợ thuê tài chính		45.617.669.670	45.617.669.670
- Mệnh giá trái phiếu			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.706.969.718	2.706.969.718
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II- Nợ dài hạn	330	5.947.182.000	5.947.182.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
- PTNB về chênh lệch tỷ giá			
- PTNB về cphí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa			
- PTNB khác			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		

- Phải trả phải nộp khác			
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.947.182.000	5.947.182.000
- Vay và nợ thuê tài chính		5.947.182.000	5.947.182.000
- Mệnh giá trái phiếu			
- Chiết khấu trái phiếu			
- Phụ trội trái phiếu			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-Vốn chủ sở hữu	400	382.293.568.035	382.293.568.035
I- Vốn chủ sở hữu	410	382.293.568.035	382.293.568.035
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	248.782.914.060	248.782.914.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a		
- Cổ phiếu ưu đãi	..b		
- Vốn CSH DN không cổ phần (số liệu nháp)		248.782.914.060	248.782.914.060
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.354.024.178	16.354.024.178
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.084.547.412	8.084.547.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b	8.084.547.412	8.084.547.412
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	109.072.082.385	109.072.082.385
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp			
- Chi sự nghiệp (*)			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	461.654.196.597	461.654.196.597

1. Chỉ tiêu trả trước cho người bán (MS 132) sau điều chỉnh giảm so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**,

2. Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) sau điều chỉnh tăng so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**.

Nguyên nhân là do khi Công ty cho Chi nhánh Thoát nước – Công trình đô thị Vị Thanh (đây là Chi nhánh trực thuộc Công ty, hạch toán báo số) tạm ứng tiền để thi công công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Vị Thanh và công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Ngã Bảy đã định khoản đưa vào tài khoản trả trước cho người bán (Nợ 331/Có 112); sau khi phát hiện, đã điều chỉnh lại cho đúng với nội dung nghiệp vụ phát sinh (Nợ 141/Có 112); điều này đã làm giảm chỉ tiêu chi phí trả trước cho người bán và tăng chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác số tiền 13.033.033.000 đồng.

II. Bảng lưu chuyển tiền tệ quý IV/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý IV/2020	Quý IV/2020 Đ/C lần 1	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	44.186.113.475	44.186.113.475	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-23.029.478.925	-9.996.445.925	13.033.033.000
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-9.469.941.362	-9.469.941.362	
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-1.030.719.294	-1.030.719.294	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-300.000.000	-300.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96.491.447.341	96.491.447.341	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-100.438.076.109	-113.471.109.109	-13.033.033.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.409.345.126	6.409.345.126	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-22.500.000	-22.500.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	26.805.259	26.805.259	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-1.900.000.000	-1.900.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.794.277	9.794.277	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.885.900.464	-1.885.900.464	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-11.608.018.687	-11.608.018.687	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-11.608.018.687	-11.608.018.687	
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-7.084.574.025	-7.084.574.025	

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.974.661.699	9.974.661.699
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.890.087.674	2.890.087.674

1. Chỉ tiêu tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (MS 02) sau điều chỉnh giảm so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**,

2. Chỉ tiêu tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh (MS 07) sau điều chỉnh tăng so với trước điều chỉnh **13.033.033.000 đồng**.

Nguyên nhân là do khi Công ty cho Chi nhánh Thoát nước – Công trình đô thị Vị Thanh (đây là Chi nhánh trực thuộc Công ty, hạch toán báo sổ) tạm ứng tiền để thi công công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Vị Thanh và công trình: Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái tại nhà máy nước Ngã Bảy đã định khoản đưa vào tài khoản trả trước cho người bán (Nợ 331/Có 112); sau khi phát hiện, đã điều chỉnh lại cho đúng với nội dung nghiệp vụ phát sinh (Nợ 141/Có 112); điều này đã làm giảm chỉ tiêu tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ và tăng chỉ tiêu tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh **13.033.033.000 đồng**.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới phải điều chỉnh Báo cáo Tài chính quý IV năm 2020 của Công ty.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Lưu VT, TC-KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Trọng Lực

